Ban Dân tộc
Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 22/11/2022 09:47:48

UBND TỈNH NINH THUẬN **BAN DÂN TỘC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1159 /BC-BDT	*Ninh Thuận, ngày 22 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023

Thực hiện Công văn số 872/UBND-VXNV ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ. Ban Dân tộc báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về Kế hoạch cải cách hành chính:

- Ngày 03/12/2021, Ban Dân tộc ban hành Kế hoạch số 1008/KH-BDT về cải cách hành chính năm 2022. Trong đó, Kế hoạch xác định 26 nhiệm vụ trọng tâm trên 07 nội dung cải cách hành chính phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Đến nay, Ban Dân tộc đã thực hiện 26/26 nhiệm vụ trọng tâm (đạt 100% Kế hoạch năm).

- Chi bộ ban hành Kế hoạch số 05-KH/CB ngày 25/01/2022 về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2025" để lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện cơ quan triển khai thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính tại đơn vị.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

- Trưởng Ban trực tiếp phụ trách công tác cải cách hành chính; phân công Trưởng các phòng chuyên môn có trách nhiệm tham mưu thực hiện công tác cải cách hành chính của Phòng được giao.

- Chỉ đạo các Phòng tham gia vào quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính một cách toàn diện, sát với thực tế; duy trì các cuộc họp giao ban của Lãnh đạo Ban hàng tuần, giao ban lãnh đạo các Phòng hàng tháng. Qua đó đánh giá kịp thời tình hình thực hiện Kế hoạch công tác của các Phòng và triển khai các chủ trương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo sự thông suốt trong chỉ đạo, điều hành.

- Nhằm biểu dương khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính, đồng thời thực hiện đạt hiệu quả cải cách hành chính, Ban Dân tộc ban hành Kế hoạch số 22/KH-BDT ngày 10/01/2022 về phát động phong trào thi đua cải cách hành chính năm 2022; tăng cường năng lực quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong giải quyết công việc thông qua việc ứng dụng các phần mềm quản lý, văn bản điện tử.

3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính:

Xác định tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính, Lãnh đạo Ban đã đưa nội dung kiểm tra vào nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, nhằm đánh giá kết quả triển khai công tác cải cách hành chính tại các phòng chuyên môn. Ban hành Kế hoạch số 09/KH-BDT ngày 05/01/2022 về kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính cơ quan năm 2022; Kế hoạch số 169/KH-BDT ngày 28/02/2022 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; Công văn số 01/BDT-VP ngày 10/01/2022 về việc chỉ đạo tăng cường đẩy mạnh việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính tại cơ quan gửi các phòng chuyên môn thực hiện; Quyết định số 29/QĐ-BDT ngày 04/8/2022 về việc thành lập Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; Quyết định số 35/QĐ-BDT ngày 16/8/2022 Quy chế hoạt động của Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính Ban Dân tộc; Quyết định số 26/QĐ-BDT ngày 04/8/2022 thành lập Tổ triển khai các công việc liên quan đến công tác cải cách hành chính của Ban Dân tộc; Thông báo số 696/TB-BDT ngày 12/8/2022 phân công nhiệm vụ cụ thể cho Tổ trưởng, Tổ phó và từng thành viên Tổ triển khai các công việc liên quan đến công tác cải cách hành chính; Kế hoạch số 582/KH-BDT ngày 19/7/2022 triển khai thực hiện và phân công phụ trách cải thiện các chỉ số PAR INDEX, PAPI, SIPAS, ICT, DDCI năm 2022 của Ban Dân tộc; Báo cáo số 806/BC-BDT ngày 09/9/2022 về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm và phương phương, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022; Báo cáo số 823/BC-BDT ngày 14/9/2022 về kết quả thực hiện việc kiểm soát thủ tục hành chính Quý III, năm 2022; Báo cáo số 869/BC-BDT ngày 27/9/2022 kết quả triển khai, thực hiện Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo số 889/BC-BDT ngày 30/9/2022 về kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; Báo cáo số 1113/BC-BDT ngày 14/11/2022 về kết quả triển khai thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2022.

Ban Dân tộc thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính và nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, đảng viên, công chức trong thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Bộ Y tế. Kết quả trong năm 2022, đơn vị không có công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ; Tập trung giải quyết các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao đúng quy định, không có văn bản nhắc nhở trễ hạn.

4. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính:

Ban hành Kế hoạch số 101/KH-BDT ngày 09/02/2022 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 178/KH-BDT ngày 03/3/2022 về tuyên truyền công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc năm 2022. Lãnh đạo Ban tổ chức quán triệt, tuyên truyền công tác cải cách hành chính đến đội ngũ công chức thông qua các văn bản chỉ đạo của tỉnh, các buổi sinh hoạt hàng tháng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế:

- Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức năm 2022; 100% cán bộ, công chức ký cam kết chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2022 theo Cam kết số 05/CK-BDT ngày 05/01/2022.

- Ban hành Kế hoạch số 12/KH-BDT ngày 07/01/2022 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ban Dân tộc năm 2022; Kế hoạch số 13/KH-BDT ngày 07/01/2022 về rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực ngành năm 2022; Kế hoạch số 102/KH-BDT ngày 09/02/2022 về theo dõi, thi hành pháp luật năm 2022.

- Tham mưu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV ban hành 01 Nghị quyết[1]; HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết[2]; UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định[3] triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Thực hiện cung cấp thông tin theo Quyết định số 22/QĐ-BDT ngày 20/7/2018 về Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Ban Dân tộc; thực hiện Lịch tiếp công dân của Lãnh đạo Ban Dân tộc định kỳ hàng tháng đúng quy định theo Thông báo số 13/TB-BDT ngày 04/01/2022. Thực hiện tốt các quy chế về tiếp công dân, giải quyết kịp thời đơn thư, khiếu nại, tố cáo của đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, phát huy dân chủ cơ sở. Phối hợp với các Sở, ngành giải quyết công việc liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Ban hành Quyết định số 61/QĐ-BDT ngày 30/12/2021 về ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 1099/KH-BDT ngày 29/12/2021 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022.

- Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban: 02 thủ tục. Trong năm 2022, Ban Dân tộc tiếp nhận 11 hồ sơ từ UBND các huyện, thành phố gửi về đề nghị công nhận và đưa ra khỏi danh sách Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022. Đơn vị đã tổng hợp và giải quyết trả 100% hồ sơ đúng hạn theo quy định.

- Thực hiện niêm yết công khai đầy đủ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan và Trang thông tin điện tử cơ quan. Trong năm 2022, không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc.

---

[1] Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/01/2022 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

[2] Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

[3] Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Cải cách tổ chức bộ máy:

- Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc.

- Ban hành Quyết định số 09/QĐ-BDT ngày 02/3/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, biên chế công chức và mối quan hệ công tác giữa Văn phòng và Phòng Kế hoạch - Chính sách; Quyết định số 10/QĐ-BDT ngày 08/3/2022 về việc phân công nhiệm vụ của Lãnh đạo Ban Dân tộc.

- Thực hiện nghiêm công tác quy hoạch cán bộ: Ban hành Kế hoạch số 347/KH-BDT ngày 04/5/2022 về rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2020-2025, 2021-2026; xây dựng quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2025-2030, 2026-2031 và định hướng nhiệm kỳ kế tiếp; Quyết định số 13/QĐ-BDT ngày 17/5/2022 về phê duyệt bổ sung quy hoạch cán bộ Trưởng, Phó phòng nhiệm kỳ 2020-2025, 2021-2026; Quy hoạch cán bộ Trưởng, Phó phó phòng thuộc Ban Dân tộc nhiệm kỳ 2025-2030, 2026-2031 và định hướng nhiệm kỳ kế tiếp.

- Thực hiện tốt việc luân chuyển vị trí công tác của công chức trong nội bộ cơ quan theo Kế hoạch số 459/KH-BDT ngày 09/06/2022 của Ban Dân tộc về việc chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức Ban Dân tộc, năm 2022. Theo đó, Ban Dân tộc chuyển đổi 03 vị trí công chức theo Kế hoạch đề ra.

4. Cải cách chế độ công vụ

Ban Dân tộc tổ chức nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung phần mềm đánh giá công chức, viên chức theo yêu cầu của UBND tỉnh, tổ chức đánh giá, phân loại theo quy định. Việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức được thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; từng công chức tự nhận xét đánh giá bản thân và thực hiện đánh giá chéo giữa công chức với công chức, giữa lãnh đạo phòng chuyên môn với công chức và ngược lại. Sau đó, Lãnh đạo Ban tổ chức đánh giá đối với toàn thể công chức các phòng chuyên môn và kết thúc việc đánh giá vào ngày 16 hàng tháng và quý theo quy định. Quá trình thực hiện đánh giá công chức đảm bảo khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch, không có thắc mắc xảy ra.

5. Cải cách tài chính công

- Thực hiện Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Ban Dân tộc ban hành Quyết định số 01/QĐ-BDT ngày 05/01/2022 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận; các chính sách về nâng lương thường xuyên, trước hạn và các chế độ theo lương đúng quy định.

- Thực hiện công khai thu - chi tài chính theo quy định của pháp luật, đơn vị đã ban hành các văn bản như: Quyết định số 06/QĐ-BDT ngày 26/01/2022 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022; Quyết định số 07/QĐ-BDT ngày 17/02/2022 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021; Công văn

số 330/BDT-VP ngày 25/4/2022 về công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I năm 2022; Công văn số 578/BDT-VP ngày 18/7/2022 về công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II năm 2022; Công văn số 1022/BDT-VP ngày 31/10/2022 về công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2022.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường tính minh bạch và quyền giám sát của mỗi công chức; theo dõi, quản lý chặt chẽ việc sử dụng và tiết kiệm tối đa kinh phí được cấp hằng năm và tài sản của cơ quan. Triển khai việc mua sắm tài sản tập trung năm 2022 theo đúng quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số:

a) Tình hình triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan:

- Ban hành Kế hoạch số 1108/KH-BDT ngày 31/12/2021 về phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Ban Dân tộc năm 2022; Kế hoạch số 720/KH-BDT ngày 18/8/2022 về việc phát động Phong trào thi đua "Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025" của Ban Dân tộc; Quyết định số 27/QĐ-BDT ngày 04/8/2022 về việc kiện toàn Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 28/QĐ-BDT ngày 04/8/2022 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 55/QĐ-BDT ngày 18/10/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Ban Dân tộc;

- Triển khai xây dựng mở rộng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Ninh Thuận, đồng thời chú trọng nâng cấp phát triển hạ tầng kỹ thuật tại cơ quan. Duy trì tốt Trang thông tin điện tử; phần mềm quản lý văn bản; phần mềm đánh giá cán bộ, công chức tại cơ quan; Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận; Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- Ban Dân tộc đã cập nhật 02 thủ tục hành chính trên cổng Dịch vụ công, được thực hiện dịch vụ công mức độ 4; 100% thủ tục được tích hợp đồng bộ trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

- Lãnh đạo Ban đã triển khai thông tin tuyên truyền phản ánh hiện trường phục vụ phát triển đô thị thông minh tỉnh Ninh Thuận. Cung cấp thông tin đầu mối lãnh đạo, công chức theo dõi, tiếp nhận xử lý phản ánh hiện trường thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Kịp thời trả lời phản ánh của người, doanh nghiệp khi có yêu cầu.

b) Việc xây dựng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan:

Ban hành Kế hoạch số 1107/KH-BDT ngày 31/12/2021 về triển khai áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 năm 2022; Quyết định số 30/QĐ-BDT ngày 04/8/2022 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo ISO và Tổ giúp việc ISO thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Tổ chức khảo sát

mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc cung cấp dịch vụ công, thực thi công vụ của công chức thuộc Ban Dân tộc.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2022, Ban Dân tộc đã hoàn thành công việc nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch đề ra; kịp thời tuyên truyền đến toàn thể công chức các văn bản về cải cách thủ tục hành chính; thực hiện tốt công tác cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính; giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn; duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động Trang thông tin điện tử của Ban.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2023

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền phổ biến kịp thời đến công chức, viên chức các văn bản của Trung ương, của tỉnh có liên quan đến cải cách hành chính.

2. Tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức của đơn vị; quan tâm tạo điều kiện để cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn.

3. Duy trì thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan thực hiện dân chủ công khai, minh bạch tài chính công trong các đợt sinh hoạt định kỳ góp phần thực hành tiết kiệm chống lãng phí, trong chi tiêu hành chính của đơn vị.

4. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt quy trình quản lý chất lượng ISO 9001 trong thực hiện giải quyết công việc cũng như trong công tác cải cách hành chính tại cơ quan. Duy trì tốt Trang thông tin điện tử, phần mềm quản lý văn bản, phần mềm đánh giá cán bộ, công chức tại cơ quan, thực hiện chính quyền điện tử, chính quyền số.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Ban Dân tộc gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

(Kèm theo các Phụ lục kết quả chi tiết)

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, VP.

TRƯỞNG BAN

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
BAN DÂN TỘC
TỈNH NINH THUẬN

Pi Năng Thị Thuỷ

Số: 1159/BC-BDT; 22/11/2022; 9:50:6

UBND TỈNH NINH THUẬN
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1159/BC-BDT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ban Dân tộc)

PHỤ LỤC 1 - CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	**39**	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	**100**	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	26	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	26	
3.	**Kiểm tra CCHC**		**0**	
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** *(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)*			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**		**0**	
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	1	Phối hợp

PHỤ LỤC 2 - CẢI CÁCH THỂ CHẾ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành**	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	03	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

PHỤ LỤC 3 - CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Thống kê TTHC**		**02**	
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	02	
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	11	
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	11	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	0	
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	0	

PHỤ LỤC 4 - CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*		
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	15	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	14	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	3	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12.5	
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

PHỤ LỤC 5 - CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**		**1**	
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		**0**	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	**0**	
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		**0**	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

PHỤ LỤC 6 - CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**		**Sở Kế hoạch và đầu tư phụ trách**
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			**Sở Tài chính phụ trách**
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị		

PHỤ LỤC 7 - XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Đang chờ UBND tỉnh triển khai thực hiện chính thức
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	**100**	
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%		
5.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%		
5.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%	95	*(Trừ các văn bản dưới dạng MẬT)*
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%		
5.3.2.	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%		
5.3.3.	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	%		
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.4.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.4.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.4.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	02	
6.5.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	02	
6.5.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.6.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
6.6.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	02	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
6.7.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	*11*	
6.7.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.8.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
6.8.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		